

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex

Ngày 30/09/2025	15,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.9%	-6.6%	-

DT thuần Q3/25	252	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 14.0 5.8%	YoY: ▼38.0 -13.2%

LN thuần Q3/25	20.5	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 45.0 184%	YoY: ▲ 5.80 39.6%

LN sau thuế Q3/25	17.2	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 39.8 176%	YoY: ▲ 6.50 60.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25	8.3%
	YoY: +/-▲ 18.9%

ROE (TTM) Q3/25	3.9%
	YoY: +/-▲ 1.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,780 - 19,859
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	406
Số lượng CPLH (CP)	26,033,470
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,225
Sở hữu nước ngoài	50.0%
Beta	0.70
EPS	550
P/E	28.4

DT thuần

9T 2025

765

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.00| 0.7%

LN thuần

9T 2025

16.9

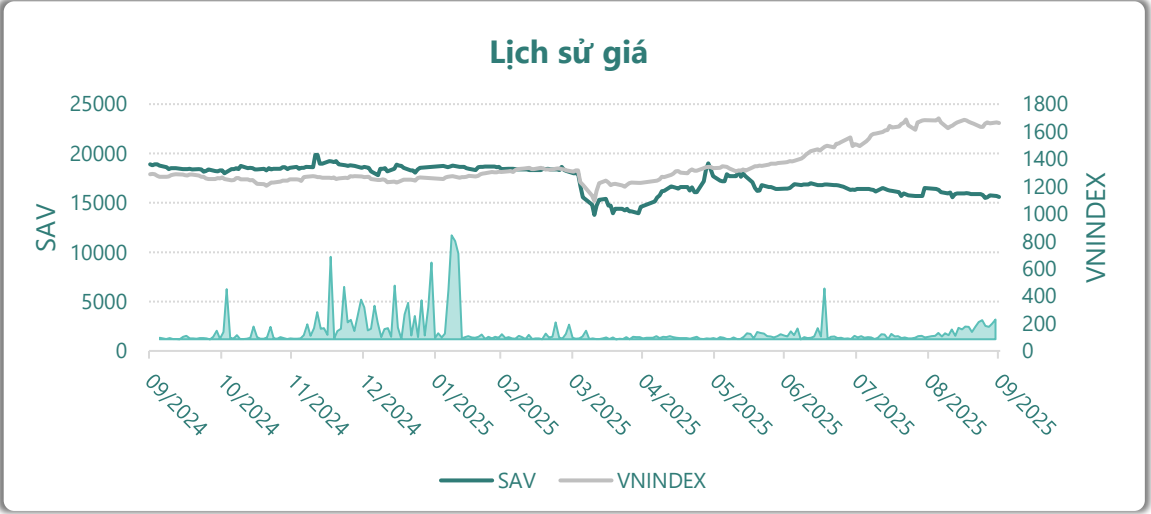
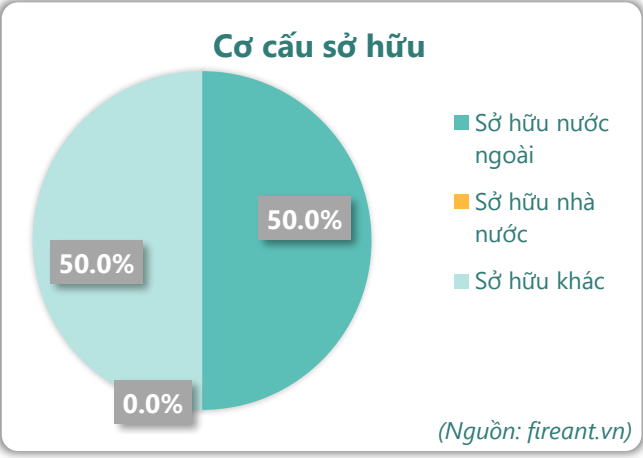
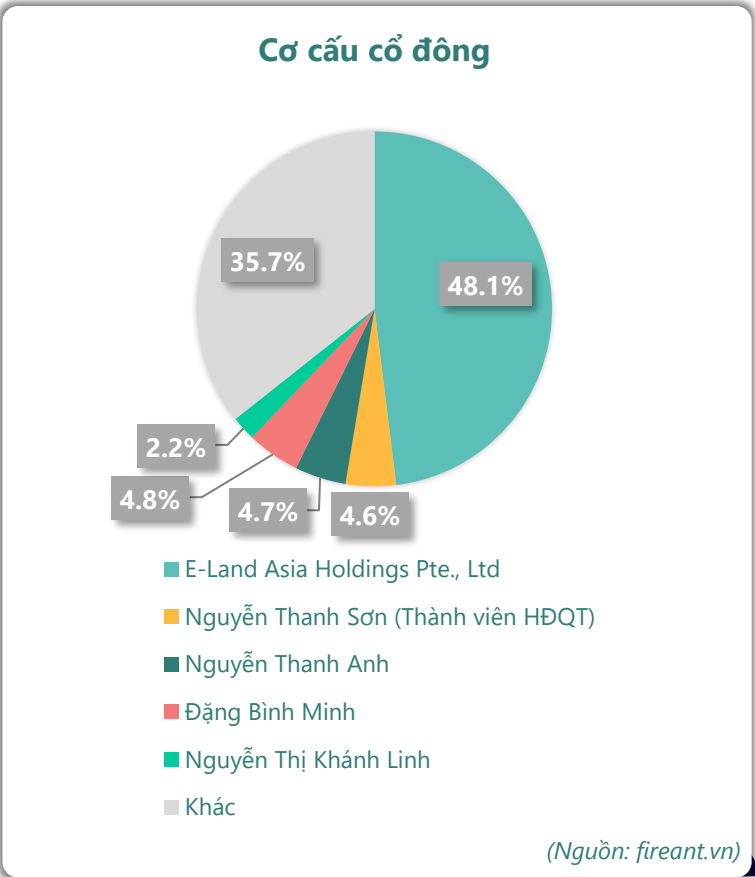
tỷ VNĐ

YoY: ▼46.7| -73.4%

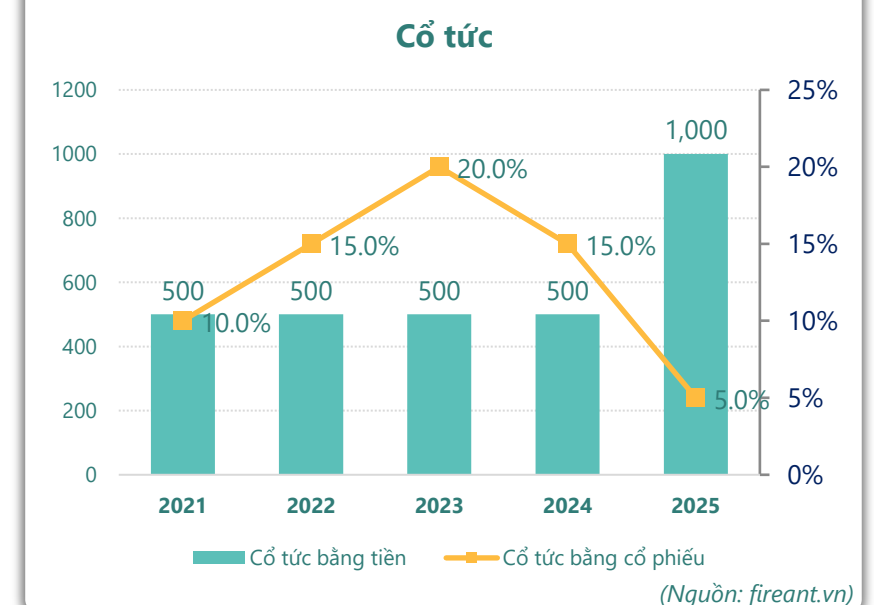
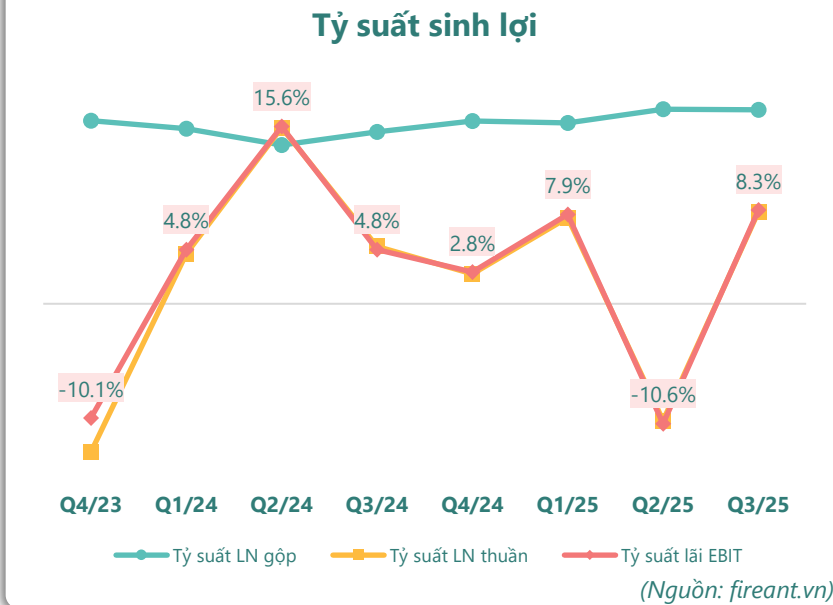
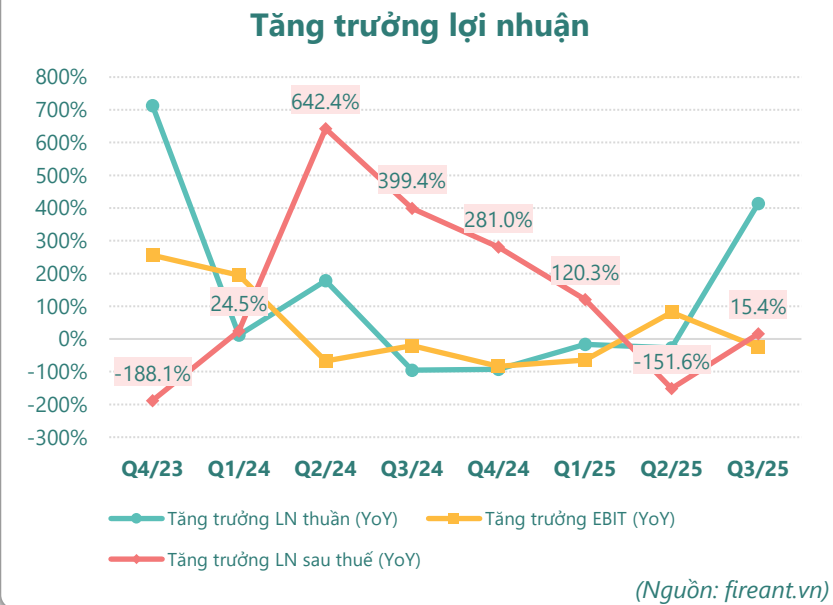
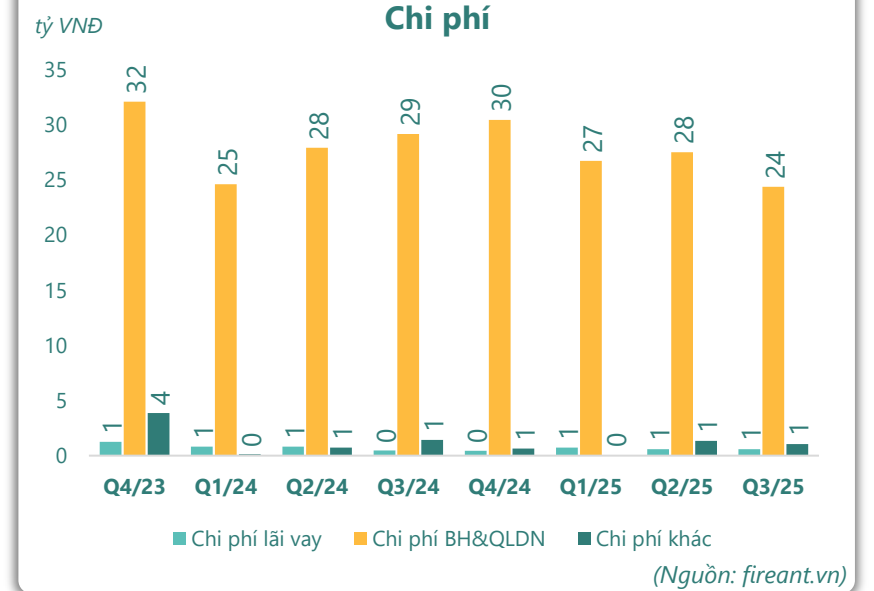
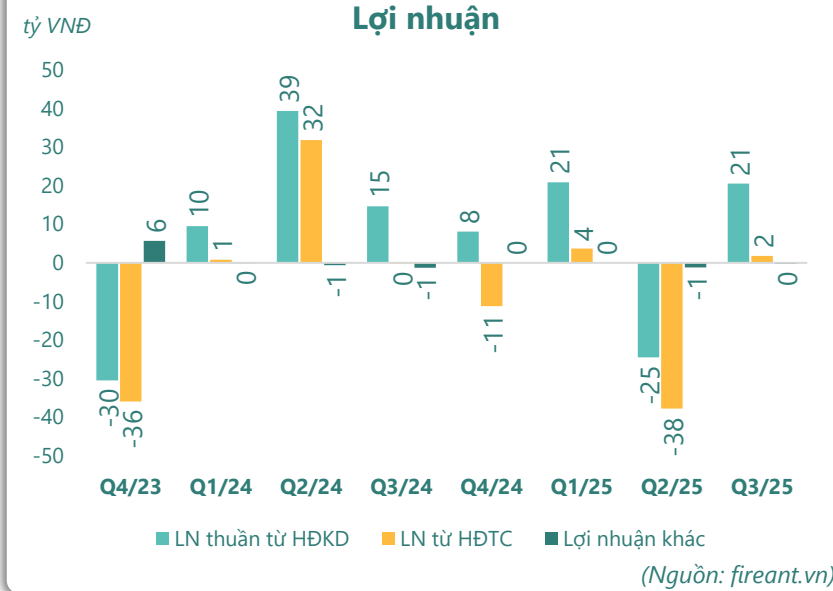
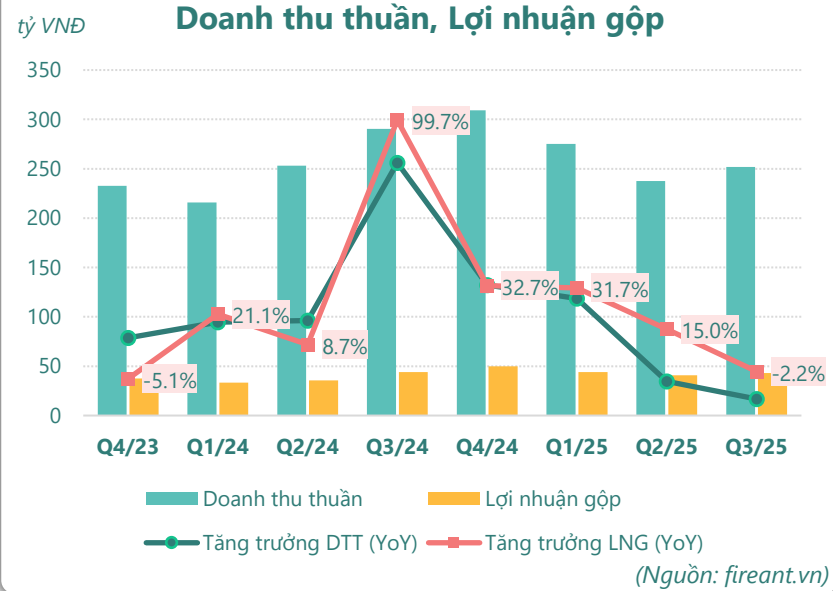
LN sau thuế
9T 2025

11.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼39.6| -77.7%



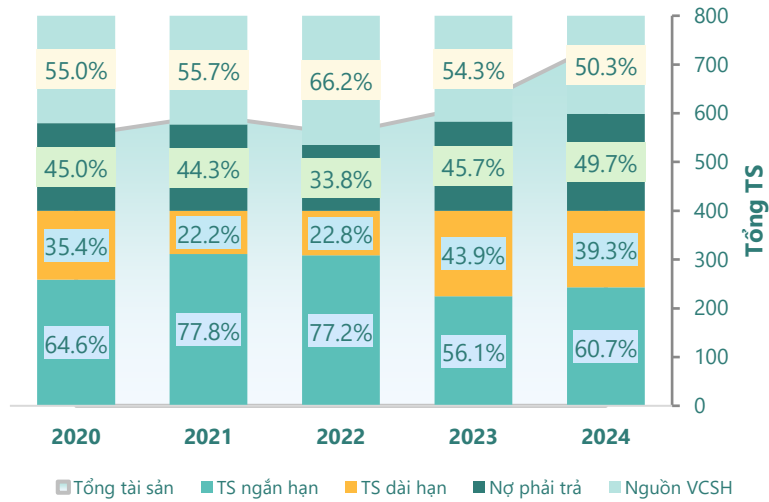
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

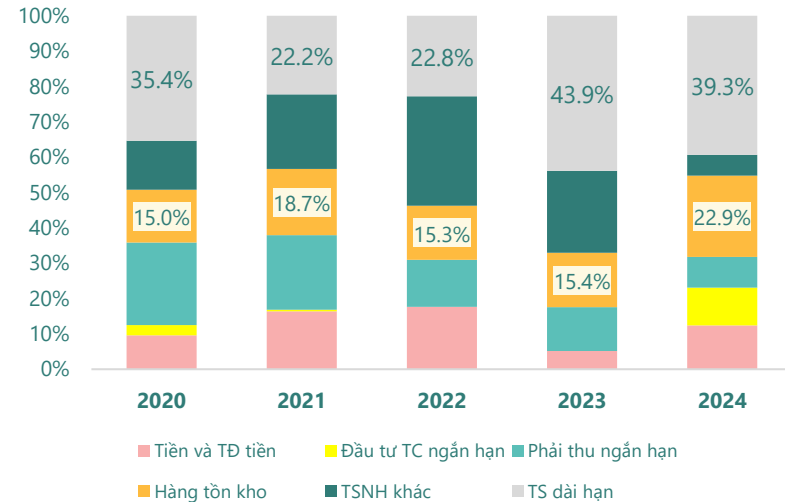
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

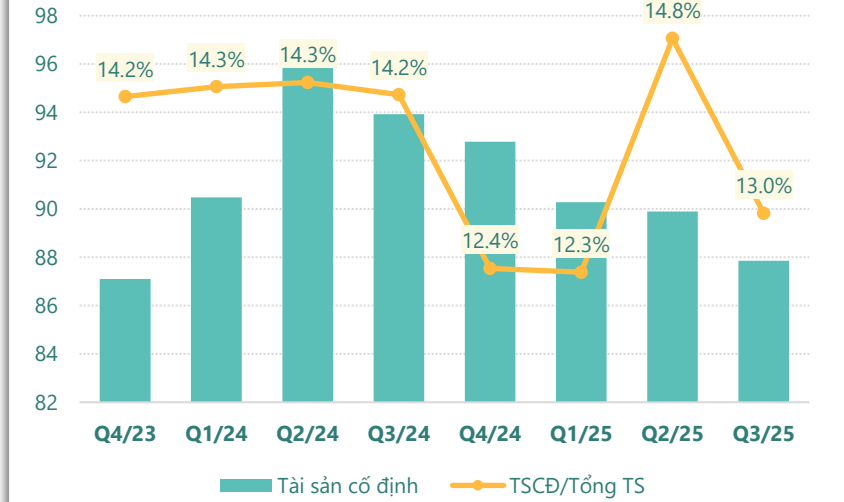
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

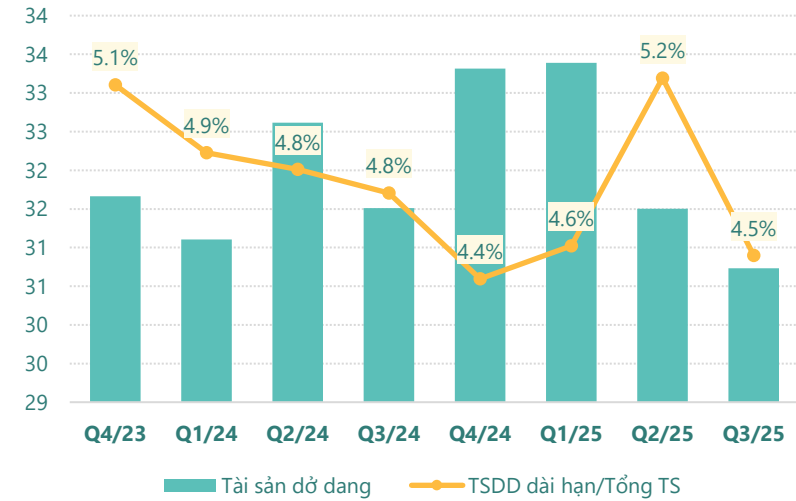
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

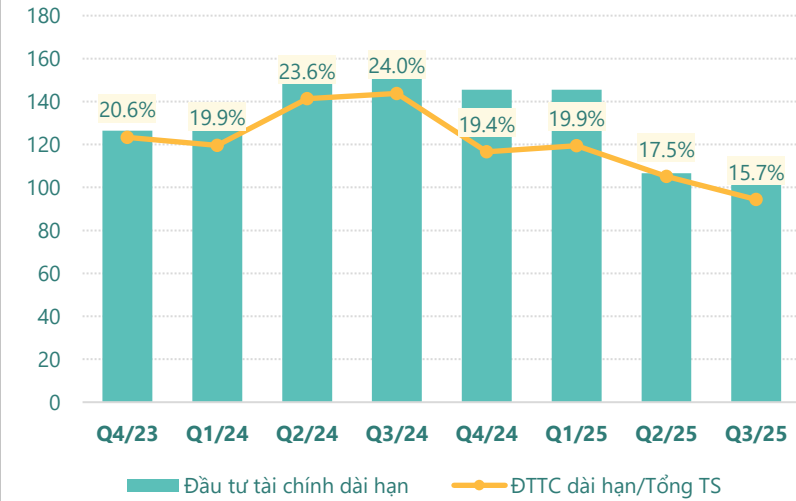
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

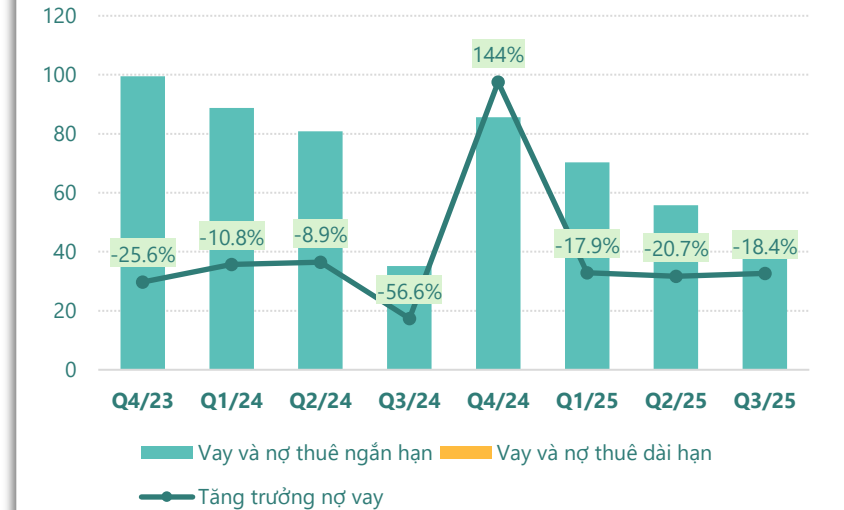
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

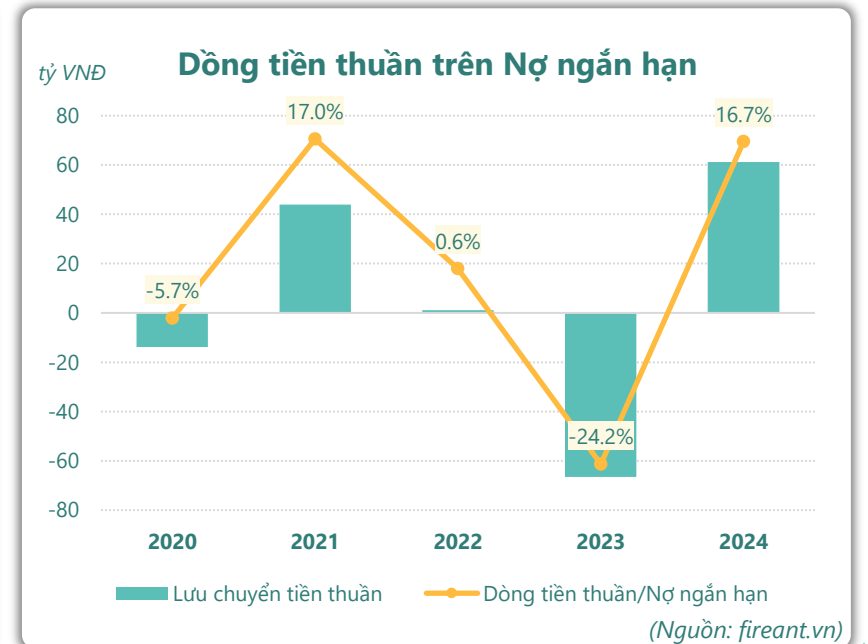
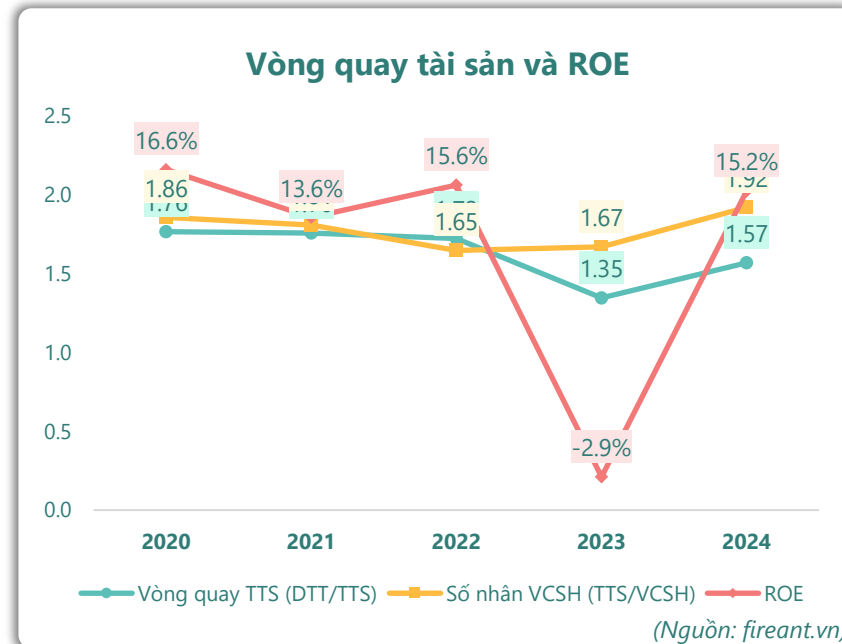
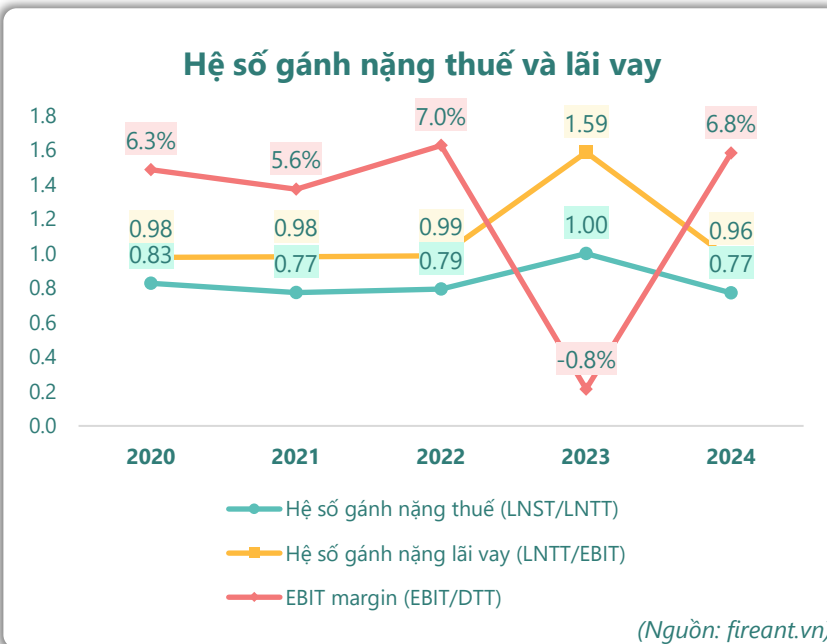
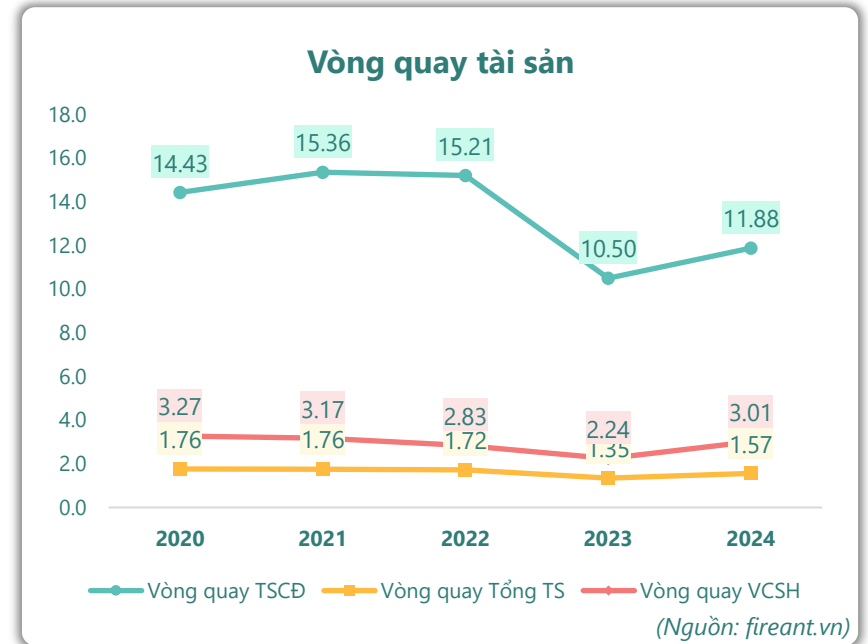
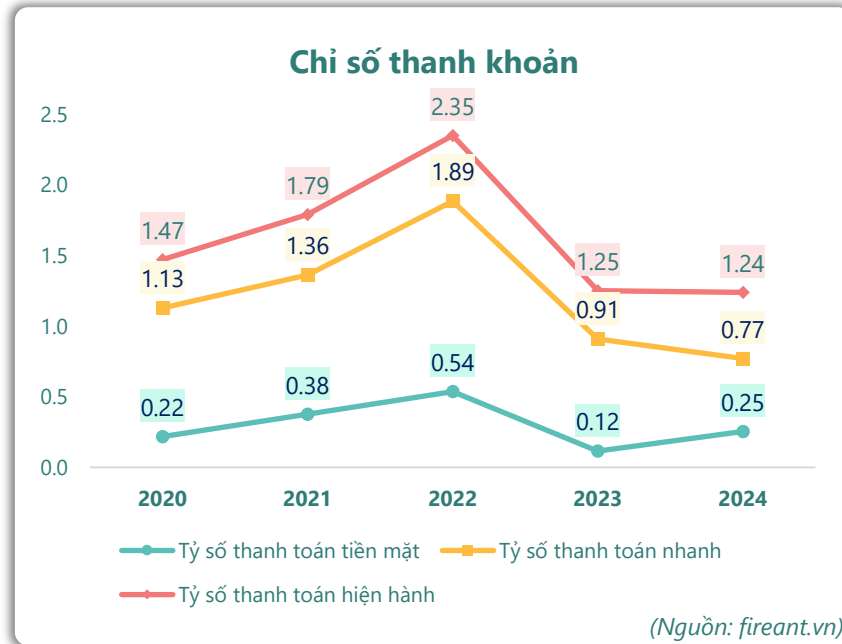
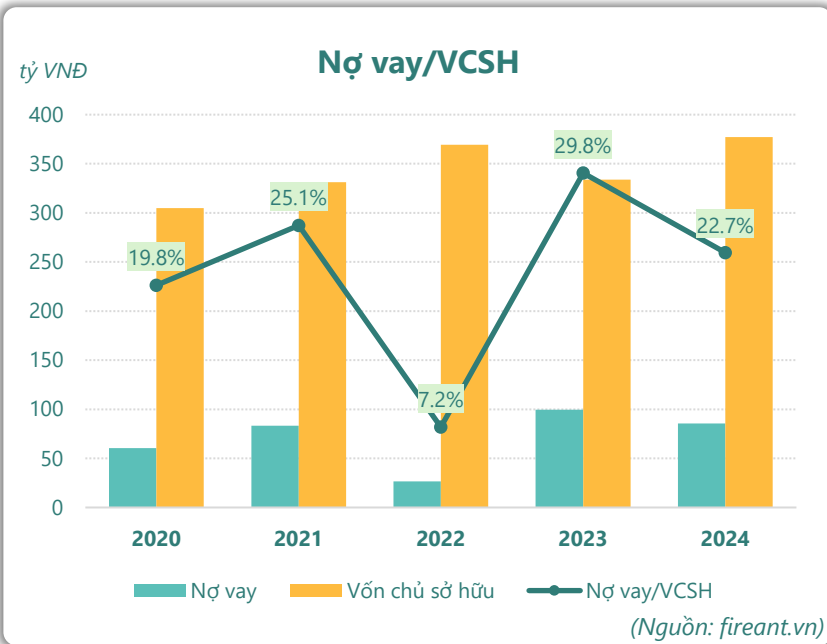
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	252	290	-13.2%	765	760	0.7%
Giá vốn hàng bán	209	246	-15.2%	637	647	-1.5%
Lợi nhuận gộp	43.1	44.0	-2.1%	128	113	13.2%
Doanh thu HĐTC	2.72	2.36	15.3%	11.8	7.71	53.5%
Chi phí TC	0.89	2.52	-64.7%	44.0	-24.8	278%
Chi phí lãi vay	0.59	0.48	22.6%	1.89	2.11	-10.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	12.6	15.7	-19.8%	41.0	45.9	-10.5%
Chi phí QLDN	11.8	13.5	-12.6%	37.6	35.9	4.9%
LN thuần từ HĐKD	20.5	14.7	39.6%	16.9	63.6	-73.4%
Lợi nhuận khác	-0.25	-1.27	80.3%	-1.41	-1.84	23.2%
LN trước thuế	20.3	13.4	51.3%	15.5	61.7	-74.9%
Lợi nhuận sau thuế	17.2	10.7	60.5%	11.4	51.0	-77.7%
LNST của CĐ cty mẹ	17.2	10.7	60.5%	11.4	51.0	-77.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.2	46.0	68.0	-21.3	10.1	60.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.16	-1.75	-77.0	-0.91	44.9	-23.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.86	-56.6	50.0	-15.3	-39.3	-10.3
Tiền đầu kỳ	57.1	69.3	57.0	93.1	55.6	71.4
Lưu chuyển tiền thuần	12.2	-12.3	41.0	-37.5	15.7	26.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0.00	0	0.11	0
Tiền cuối kỳ	69.3	57.0	98.0	55.6	71.4	98.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	678	749	-9.4%
Tài sản ngắn hạn	432	455	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	98.2	93.1	5.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.0	80.0	-30.0%
Phải thu ngắn hạn	88.9	65.1	36.5%
Hàng tồn kho	141	172	-18.1%
Tài sản ngắn hạn khác	48.5	44.4	9.1%
Tài sản dài hạn	246	294	-16.5%
Phải thu dài hạn	0.52	0.52	0.0%
Tài sản cố định	87.9	92.8	-5.3%
Bất động sản đầu tư	11.1	11.5	-4.2%
Tài sản dở dang	30.7	33.3	-7.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	107	146	-26.7%
Tài sản dài hạn khác	9.07	10.7	-14.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	325	372	-12.5%
Nợ ngắn hạn	320	366	-12.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.5	85.6	-46.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	148	161	-8.0%
Nợ dài hạn	5.53	5.38	2.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	353	377	-6.4%
Vốn chủ sở hữu	353	377	-6.4%
Vốn điều lệ	264	252	4.9%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

